

**CÔNG TY TNHH KINH DOANH TM VÀ CÔNG NGHỆ SÓNG XANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KINH DOANH TM VÀ CÔNG NGHỆ SÓNG XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SONG XANH TECHNOLOGY AND TM BUSINESS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SONG XANH TECHBUSINESS CO .,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110105566

**3. Ngày thành lập:** 31/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 14, ngõ 147B/89, Tân Mai, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904938746

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                               | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                          | 4511     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                           | 4530     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa                                                                    | 4610     |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                            | 4620     |
| 9.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                | 4632     |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                  | 4633     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết : Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659     |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                      | 4661     |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm kinh doanh vàng)                                                                                            | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                   | 4663 |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) | 4669 |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết : Tổ chức, xúc tiến, quản lý các sự kiện, triển lãm, giới thiệu, hội nghị.(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                         | 8230 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                       | 8299 |
| 18. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                        | 6311 |
| 19. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết; Tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản.<br>(Điều 3, luật kinh doanh bất động sản)                                          | 6820 |
| 20. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 21. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                    | 7710 |
| 22. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                              | 4690 |
| 23. | In ấn                                                                                                                                                                                                     | 1811 |
| 24. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                  | 1812 |
| 25. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                 | 1820 |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>( Nghị định số 10/2020/NĐ-CP )                                                                                                                                        | 4932 |
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>( Nghị định số 10/2020/NĐ-CP )                                                                                                                                          | 4933 |
| 28. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                 | 5510 |
| 29. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                          | 5610 |
| 30. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                  | 5621 |
| 31. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 32. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình                                                                         | 5911 |
| 33. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                          | 5912 |
| 34. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                | 7820 |
| 35. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                        | 7830 |
| 36. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 37. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                     | 7912 |

|     |                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 38. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                  | 7990(Chính) |
| 39. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                | 8211        |
| 40. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                             | 8219        |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101        |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102        |
| 43. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                    | 4229        |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4299        |
| 45. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                | 4311        |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                     | 4312        |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321        |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |
| 49. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                             | 4761        |
| 50. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh           | 4762        |
| 51. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4772        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CHU THỊ TRANG  | Việt Nam  | Xóm 5, Xã Quỳnh Hồng, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                | 2.500.000.000         | 50,000    | 033189000428                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN ĐẮC BA  | Việt Nam  | Đội 3, thôn Quyết Tiến, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.500.000.000         | 50,000    | 001096019507                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐẮC BA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/02/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001096019507

Ngày cấp: 16/05/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Đội 3, thôn Quyết Tiến, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Đội 3, thôn Quyết Tiến, Xã Vân Côn, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội